

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN - VISSAN

420 NƠ TRĂNG LONG, P13, Q.BÌNH THẠNH

MST : 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
09 THÁNG NĂM 2015

TP. HỒ CHÍ MINH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

09 tháng năm 2015

Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 09 tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		1,047,223,351,618	1,008,371,333,301
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	545,069,418,471	378,820,945,658
1.Tiền	111		132,054,629,757	58,631,778,474
2.Các khoản tương đương tiền	112		413,014,788,714	320,189,167,184
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,729,392,145	196,229,762,918
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	138,785,332,631	173,820,716,606
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,635,147,553	16,900,197,649
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	7,390,449,503	5,651,395,913
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(142,547,250)	(142,547,250)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.4	61,009,708	
IV.Hàng tồn kho	140	5.5	347,366,335,041	429,939,071,482
1.Hàng tồn kho	141		347,366,335,041	429,939,071,482
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		4,058,205,961	3,381,553,243
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	3,880,337,000	3,212,860,353
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	177,868,961	168,692,890
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		294,959,809,833	263,048,037,004
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		2,534,608,130	4,889,189,046
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		754,737,000	
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1,779,871,130	4,889,189,046
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		233,464,155,817	212,804,188,736
1.Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	112,671,599,792	94,175,437,922
-Nguyên giá	222		305,902,669,368	278,261,041,589
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,231,069,576)	(184,085,603,667)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	5.8	120,792,556,025	118,628,750,814
-Nguyên giá	228		126,100,444,702	123,499,130,602
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,307,888,677)	(4,870,379,788)
III.Bất động sản đầu tư	230			
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		45,441,632,207	33,047,979,048
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	45,441,632,207	33,047,979,048
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,958,707,212	2,958,707,212
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	5,512,670,000	5,512,670,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.9	(2,553,962,788)	(2,553,962,788)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác	260		10,560,706,467	9,347,972,962
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	10,560,706,467	9,347,972,962
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,342,183,161,451	1,271,419,370,305
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		806,058,105,661	718,511,498,520
I.Nợ ngắn hạn	310		756,427,206,636	684,577,387,367
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	142,813,931,584	135,535,905,378
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,530,439,033	39,209,764,082
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	43,338,927,719	23,036,126,212

1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		129,056,079,744	66,444,816,478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	8,095,580,758	870,066,494
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	92,771,138,133	32,249,179,232
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	283,591,596,327	343,454,870,708
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	54,229,513,338	43,776,658,783
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		49,630,899,025	33,934,111,153
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	1,826,819,973	1,710,791,743
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	44,000,000	94,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	43,310,079,052	27,679,319,410
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4,450,000,000	4,450,000,000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		536,125,055,790	552,907,871,785
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	536,125,055,790	552,907,871,785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441,616,133,642	441,616,133,642
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển	417			1,519,086,404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		94,508,922,148	109,772,651,739
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.				
-LNST chưa phân phối kỳ này			94,508,922,148	109,772,651,739
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,342,183,161,451	1,271,419,370,305

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Thu

Đỗ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trà Vinh

Trà Vinh

Tổng Giám đốc



Văn Đức Mười

Văn Đức Mười

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
09 tháng năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng					
			Quý 3/2015		Quý 2/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3				6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	840,988,787,018	986,573,737,426	2,665,315,585,848	3,070,427,230,088		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	876,860,128	5,868,145,881	21,125,127,394	21,749,541,797		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		840,111,926,890	980,705,591,545	2,644,190,458,454	3,048,677,688,291		
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	633,626,171,163	806,326,984,280	2,050,772,831,627	2,511,315,020,196		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		206,485,755,727	174,378,607,265	593,417,626,827	537,362,668,095		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	6,125,954,356	2,915,044,738	17,189,791,304	4,916,223,211		
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3,585,687,187	3,794,087,786	12,798,961,257	11,015,207,948		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,845,504,779	2,107,735,349	7,558,728,502	6,042,185,708		
8. Chi phí bán hàng	24	6.8	90,365,325,322	83,730,395,083	248,878,967,422	248,039,060,003		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	73,779,230,123	57,917,902,896	224,300,557,274	180,085,096,132		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30		44,881,467,451	31,851,266,238	124,628,932,178	103,139,527,223		
11. Thu nhập khác	31	6.6	1,045,976,554	1,622,016,738	4,992,796,070	4,314,379,811		
12. Chi phí khác	32	6.7	945,361,151	538,626,709	5,157,851,245	903,531,107		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		100,615,403	1,083,390,029	(165,055,175)	3,410,848,704		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,982,082,854	32,934,656,267	124,463,877,003	106,550,375,927		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	9,896,058,227	7,258,681,546	29,954,954,855	23,502,399,645		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35,086,024,627	25,675,974,721	94,508,922,148	83,047,976,282		

14 tháng 11 năm 2015
 CÔNG TY TNHH MTV VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 VIỆT NAM
 KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 ĐƠN VỊ THÀNH TẬP HỒ CHÍ MINH

Kế toán trưởng

(Signature)

Trà Vinh

Người lập biểu

(Signature)

Đỗ Thị Thu Thủy

Vân Đức Mười

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

09 Tháng năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,309,645,280,812	3,636,143,714,189
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,472,218,905,198)	(2,835,778,961,673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(288,763,677,936)	(271,290,978,085)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7,659,093,149)	(6,309,355,178)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13,181,228,842)	(25,414,368,227)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		226,247,186,619	298,911,933,392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(518,222,368,189)	(647,523,829,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		235,847,194,117	148,738,154,731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41,985,084,963)	(17,616,081,820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		576,219,562	799,763,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,871,334,058	4,883,303,778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,537,531,343)	(11,933,014,406)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
4. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	895,684,148,323	543,200,656,051
5. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(939,916,663,062)	(554,839,344,786)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,232,514,739)	(11,638,688,735)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		166,077,148,035	125,166,451,590
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		378,820,945,658	120,752,974,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171,324,778	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	545,069,418,471	245,919,426,126

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ông Giám đốc

Đỗ Thị Thu Thủy

Trà Vinh



Văn Đức Mười

Đỗ Thị Thu Thủy

Trà Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

09 Tháng Năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (Vissan) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (một doanh nghiệp nhà nước). Ngày 21 tháng 09 năm 2006 Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH có tên gọi là Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Quyết định số 4265/QĐ-UBND và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000199 ngày 11 tháng 10 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300105356 ngày 13 tháng 04 năm 2015 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0300105356-004 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn TNHH Một thành viên.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm:

- Cửa hàng thực phẩm Quận 1;
- Cửa hàng thực phẩm Quận 4;
- Cửa hàng thực phẩm Quận 5;
- Cửa hàng thực phẩm Quận 6;
- Cửa hàng thực phẩm Quận 8;
- Cửa hàng thực phẩm Quận 10;
- Cửa hàng thực phẩm Quận 11;
- Cửa hàng thực phẩm Quận Bình Thạnh;
- Cửa hàng thực phẩm Quận Gò Vấp;
- Cửa hàng thực phẩm Thủ Dầu Một, Bình Dương;
- Trạm kinh doanh gia súc số 4;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- XI nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm;
- XI nghiệp chăn nuôi Gò Sao;
- Trại chăn nuôi Gò Sao I;
- Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng VISSAN

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện đặt tại Số 12L Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong nước và xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất, kinh doanh heo giống, heo thịt, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh nước trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh ăn uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác;

1.4. Đặc điểm mùa vụ kinh doanh

Công ty sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm nên nhu cầu dự trữ hàng vào các dịp lễ, tết cao hơn so với thời điểm bình thường.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính 09 Tháng Năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định, phí thuê đất, sửa chữa cầu đường, quảng cáo và chi phí khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 30 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất:

- 224.012 m² tại Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, thời hạn sử dụng của lô đất là 47 năm.
- 308.280 m² tại Xã Lai Uyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, thời hạn sử dụng của lô đất là 20 năm.
- 139.190 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, thời hạn sử dụng của lô đất là 51 năm.
- 35.029 m² tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng của lô đất là 42 năm.
- 523,5 m² tại Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng đến 22/06/2056.

Các quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian sử dụng hữu ích của phần mềm là 6 năm.

4.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.10. Lương

Quý lương căn cứ theo:

- Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn "thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH Một Thành Viên do Nhà nước làm chủ sở hữu".
- Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn "thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty TNHH Một Thành Viên do Nhà nước làm chủ sở hữu".

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm 30/09/2015 và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

▪ Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất như sau:

+ Mặt hàng muối	Không chịu thuế
+ Thực phẩm tươi sống chưa qua chế biến: Heo bên, bò bên, gia cầm giết mổ... bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã	Không kê khai, nộp thuế
+ Thực phẩm tươi sống chưa qua chế biến: Heo bên, bò bên, gia cầm giết mổ... bán trực tiếp cho người tiêu dùng	5%
+ Thực phẩm tươi sống qua chế biến: Đồ hộp, Lạp xưởng, thịt nguội, xúc xích...	10%

▪ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối 09 tháng	Đầu năm
Tiền mặt	4,151,569,200	5,699,463,600
Tiền gửi ngân hàng	127,860,152,127	52,932,314,874
Tiền đang chuyển	42,908,430	
Các khoản tương đương tiền	<u>413,014,788,714</u>	<u>320,189,167,184</u>
Cộng	<u>545,069,418,471</u>	<u>378,820,945,658</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 và 02 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á.

5.2. Phải thu của khách hàng

	Cuối 09 tháng	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	138,785,332,631	173,820,716,606
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu của khách hàng	<u>138,785,332,631</u>	<u>173,820,716,606</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn có chi tiết như sau:

	Cuối 09 tháng	Đầu năm
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Tp.HCM	54,859,553,182	75,722,791,844
Chi nhánh Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		
Trung Tâm Phân Phối Satra	14,996,528,128	10,282,875,296
Các khoản thu khách hàng khác	<u>68,929,251,321</u>	<u>87,815,049,466</u>
Cộng	<u>138,785,332,631</u>	<u>173,820,716,606</u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN (VISSAN)

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

5.3. Phải thu khác

	Cuối 09 tháng	Đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn	7,390,449,503	5,651,395,913
Phải thu khác dài hạn	<u>1,779,871,130</u>	<u>4,889,189,046</u>
Cộng các khoản phải thu khác	9,170,320,633	10,540,584,959

Các khoản phải thu khác ngắn hạn có chi tiết như sau:

	Cuối 09 tháng		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá	541,790,000		91,200,000	
Phải thu về cổ phần hoá lợi nhuận được chia				
Tạm ứng	2,062,161,710		1.613.594.594	
Ký cược, ký quỹ	5,000,000		144,787,927	
Phải thu khác	<u>4,781,497,793</u>		<u>3.801.813.392</u>	
Cộng	<u>7,390,449,503</u>		<u>5,651,395,913</u>	

Các khoản phải thu khác dài hạn có chi tiết như sau:

	Cuối 09 tháng		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ phần hoá lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	1,195,500,000		1,360,500,000	
Cho mượn				
Phải thu khác	<u>584,371,130</u>		<u>3,528,689,046</u>	
Cộng	<u>1,779,871,130</u>		<u>4,889,189,046</u>	

5.4. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối 09 tháng		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền		810,000		
Hàng tồn kho		60,199,708		
TSCĐ				
Tài sản khác				
Cộng	-	61,009,708	-	

Chi tiết Hàng tồn kho thiếu như sau:

	Cuối 09 tháng		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng chế biến	537.88	34,070,244		
Hàng tươi sống	48.67	3,904,398		
Hàng khác		<u>22,225,066</u>		
Cộng		<u>60,199,708</u>		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

		Mẫu số B 09a - DN	
		Cuối 09 tháng	Đầu năm
5.5.	Hàng tồn kho		
	Hàng mua đang đi đường	3,235,949,433	3,058,278,527
	Nguyên liệu, vật liệu	68,025,412,121	70,066,112,684
	Công cụ, dụng cụ	35,467,576,681	49,399,424,972
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,886,889,609	12,316,660,671
	Thành phẩm	208,751,500,052	270,818,875,945
	Hàng hóa	23,857,949,745	24,132,728,304
	Hàng gửi đi bán	<u>141,057,400</u>	<u>146,990,379</u>
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>347,366,335,041</u>	<u>429,939,071,482</u>
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Giá trị thuần có thể thực hiện	<u><u>347,366,335,041</u></u>	<u><u>429,939,071,482</u></u>
5.6.	Tài sản dở dang dài hạn		
	Xây dựng cơ bản dở dang:		
	a/-Xây dựng cơ bản	Cuối 09 tháng	Đầu năm
	Chi phí xây dựng dự án Di dời và đổi mới công nghệ Nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	6,647,805,309	6,647,805,309
	Chi phí xây dựng dự án: Đầu tư mở rộng nhà máy chế biến Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	35,569,401,419	24,190,818,741
	Chi phí xây dựng dự án Xí nghiệp chăn nuôi tại Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương		748,627,726
	Chi phí xây dựng Kho lạnh 50 tấn		184,727,272
	Chi phí sửa chữa chuồng heo Xí Nghiệp Gò Sao	27,636,364	
	Chi phí sửa chữa Trại Gò Sao 1	17,000,000	
	Chi phí sửa chữa 50-52 Nguyễn Thái Học, Q.1	34,782,182	
	Chi phí mua máy nhồi xúc xích	17,192,409	
	Chi phí phần mềm AX	2,139,814,524	
	Cộng	<u>44,453,632,207</u>	<u>31,771,979,048</u>
	b/-Mua sắm		
	Chi phí triển khai phần mềm kế toán	781,000,000	781,000,000
	Chi phí triển khai phần mềm quản lý kho	207,000,000	207,000,000
	Chi phí triển khai phần mềm nhân sự		288,000,000
	Cộng	<u>988,000,000</u>	<u>1,276,000,000</u>
	Tổng cộng	<u><u>45,441,632,207</u></u>	<u><u>33,047,979,048</u></u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
 .Khoản mục

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	65,951,098,495	151,615,083,033	44,821,327,935	15,873,532,126	278,261,041,589
Tăng trong năm	61,033,705,498	11,288,729,780	3,650,033,440	6,079,168,375	82,051,637,093
Mua trong năm	26,526,277,273	1,784,965,944	599,500,885	476,960,727	29,387,704,829
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,493,893,288	7,928,794	7,280,210		1,509,102,292
Điều chuyển nội bộ	33,013,534,937	9,495,835,042	3,005,232,957	5,602,207,648	51,116,810,584
Tăng khác			38,019,388		38,019,388
Giảm trong năm	34,384,856,415	9,964,023,330	4,376,089,921	5,685,039,648	54,410,009,314
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán	33,013,534,937	468,188,288	1,370,856,964	44,332,000	1,883,377,252
Điều chuyển nội bộ		9,495,835,042	3,005,232,957	5,602,207,648	51,116,810,584
Giảm khác	1,371,321,478			38,500,000	1,409,821,478
Số dư cuối năm	92,599,947,578	152,939,789,483	44,095,271,454	16,267,660,853	305,902,669,368
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35,959,357,820	110,571,853,745	26,753,666,363	10,800,725,739	184,085,603,667
Tăng trong năm	6,258,181,181	13,376,911,962	4,539,023,999	4,702,855,361	28,876,972,503
Khấu hao trong năm	2,175,511,266	6,187,915,759	2,521,605,149	1,073,107,251	11,958,139,425
Điều chuyển nội bộ	4,082,669,915	7,188,996,203	2,017,418,850	3,629,748,110	16,918,833,078
Tăng khác					
Giảm trong năm	5,419,685,741	7,510,517,831	3,119,016,439	3,682,286,583	19,731,506,594
Thanh lý, nhượng bán	4,082,669,915	321,521,628	1,101,597,589	14,038,473	1,437,157,690
Điều chuyển nội bộ	1,337,015,826	7,188,996,203	2,017,418,850	3,629,748,110	16,918,833,078
Giảm khác				38,500,000	1,375,515,826
Số dư cuối năm	36,797,853,260	116,438,247,876	28,173,673,923	11,821,294,517	193,231,069,576
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29,991,740,675	41,043,229,288	18,067,661,572	5,072,806,387	94,175,437,922
Tại ngày cuối năm	55,802,094,318	36,501,541,607	15,921,597,531	4,446,366,336	112,671,599,792



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.10. Chi phí trả trước

	Cuối 09 tháng	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,885,108,864	1,809,863,651
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	1,160,985,655	828,612,541
Chi phí sửa chữa	179,256,177	127,913,349
Chi phí bảo hiểm	181,500,811	254,053,476
Các khoản khác	<u>473,485,493</u>	<u>192,417,336</u>
Cộng	<u>3,880,337,000</u>	<u>3,212,860,353</u>
b/-Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,865,799,509	4,388,863,570
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	3,877,906,502	2,020,582,302
Chi phí sửa chữa	696,459,722	
Chi phí bảo hiểm	116,408,128	
Các khoản khác	<u>4,132,606</u>	<u>2,938,527,090</u>
Cộng	<u>10,560,706,467</u>	<u>9,347,972,962</u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.11. Các khoản vay

	Cuối 09 tháng		Trong 9 tháng		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/-Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	24,065,494,364	24,065,494,364	153,769,196,014	219,562,110,851	65,792,914,837	65,792,914,837
- Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn			100,561,662,823	76,496,168,459		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	199,526,101,963	199,526,101,963	622,330,919,422	572,532,373,330	149,727,555,871	149,727,555,871
Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh	60,000,000,000	60,000,000,000		67,500,000,000	127,500,000,000	127,500,000,000
Nhân viên Công ty				434,400,000	434,400,000	434,400,000
Cộng	283,591,596,327	283,591,596,327	876,661,778,259	936,525,052,640	343,454,870,708	343,454,870,708
b/-Vay dài hạn						
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	19,310,079,052	19,310,079,052	7,022,370,064	3,391,610,422	15,679,319,410	15,679,319,410
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	24,000,000,000	24,000,000,000	12,000,000,000		12,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	43,310,079,052	43,310,079,052	19,022,370,064	3,391,610,422	27,679,319,410	27,679,319,410

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Trong đó:

Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0245/KH/14NH ngày 05 tháng 01 năm 2015 theo hạn mức tín dụng là 200 tỷ với lãi suất được điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Chợ Lớn HĐTD số 169.14.701.243552.TD ngày 09/01/2015 theo hạn mức tín dụng là 70 tỷ và hợp đồng cấp tín dụng số 78.15.701.243552.TD ngày 03/08/2015 theo hạn mức 100 tỷ với lãi suất được điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Vay Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh với số dư đầu kỳ là 127,5 tỷ đồng (là khoản vay theo hợp đồng số 03/2004/TC-NX-NS ngày 27 tháng 09 năm 2004, có thời hạn 2 năm số tiền 50 tỷ, HĐ tạm ứng vốn số 02M/NX-NS ngày 13/12/2007 số tiền 32,5 tỷ thời hạn 12 tháng. HĐ đồng tạm ứng vốn số 01/2009/NX-NS ngày 13/08/2009 số tiền 45 tỷ thời hạn 12 tháng), lãi suất do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định. Khoản vay được gia hạn thời gian hoàn trả đến khi hoàn tất việc bán đấu giá mặt bằng số 9A Khu phố 1, Phường Thạnh Xuân, Quận 12. Ngày 22/01/2015 Sở Tài Chính có văn bản số 540/STC-TCĐN đề nghị Công ty xem xét xác định lại nguồn vốn để thực hiện dự án và hoàn trả số tiền 127,5 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước. Ngày 10/08/2015 công ty đã chuyển trả một phần khoản nợ này cho Sở Tài Chính với số tiền 67,5 tỷ. Số tiền vay Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh số dư cuối kỳ còn 60 tỷ sẽ hoàn trả trong quý 4 2015

Vay dài hạn

Vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh là khoản vay theo Thư cho vay số STVN732/MTVN739-14 ngày 19 tháng 03 năm 2014 và thỏa thuận sửa đổi Thư Cho Vay số AC1-STVN732/MTVN739-14 ngày 05 tháng 09 năm 2014 + AC2-STVN732/MTVN739-14 ngày 24 tháng 10 năm 2014 + AC3-STVN732/MTVN739-14 ngày 09 tháng 02 năm 2015 + AC4-STVN732/MTVN739-14 ngày 14 tháng 04 năm 2015 với hạn mức 1.663.814,41 USD hoặc tương đương 35 tỷ Việt Nam đồng. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị được tài trợ bởi khoản tín dụng này và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê đất tại xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (Dự án Hà Nội).

Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/VISSAN/LT/201412 ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hạn mức tín dụng là 24 tỷ. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ đất đai, nhà xưởng và máy móc thiết bị Dự án chuyển nhượng quyền sử dụng đất với DNTN Song Hà theo hợp đồng chuyển nhượng số 107/HĐ-CNQSĐĐ ngày 20 tháng 11 năm 2014 và số HĐ đồng công chứng ngày 09/05/2015 tại Thôn Nam Hà, xã Đông Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN (VISSAN)

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

5.12. Phải trả người bán	Mẫu số B 09 - DN	
	Cuối 09 tháng	Đầu năm
a/-Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	76,632,384,858	54,668,944,382
Phải trả các đối tượng khác	66,181,546,726	80,866,960,996
Cộng	142,813,931,584	135,535,905,378
b/-Phải trả người bán dài hạn		
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Tân Tạo	1,710,791,743	1,710,791,743
Công ty TNHH Xây Lắp Cơ Phú Hưng Thịnh	116,028,230	
Cộng	1,826,819,973	1,710,791,743

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối 09 tháng
a/-Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,709,282,282	113,373,827,556	114,610,115,008	12,472,994,830
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,366,174,673	2,366,174,673	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	6,457,121,400	29,956,027,849	13,181,228,842	23,231,920,407
Thuế Tài nguyên				-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	2,869,722,530	14,057,015,503	9,292,725,551	7,634,012,482
Thuế Bảo vệ môi trường				-
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế môn bài		115,500,000	115,500,000	-
Các loại thuế khác		3,303,275,874	3,303,275,874	-
Cộng	23,036,126,212	163,171,821,455	142,869,019,948	43,338,927,719
b/-Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu	28,617,417	510,865,999	567,435,060	85,186,478
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp				-
Thuế Tài nguyên				-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất				-
Thuế Bảo vệ môi trường				-
Thuế thu nhập cá nhân	140,075,473	1,403,863,912	1,356,470,922	92,682,483
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác				-
Cộng	168,692,890	1,914,729,911	1,923,905,982	177,868,961

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
Địa chỉ: Số 420 Nơ Tráng Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.14. Chi phí phải trả	Cuối 09 tháng	Đầu năm
a/-Ngắn hạn		
Trích trước chi phí xăng dầu	400,000,000	504,013,919
Trích trước chi phí điện thoại, điện, nước, ..	16,393,630	138,088,108
Trích trước chi phí khám sức khoẻ	829,872,000	
Trích trước chi phí may đồng phục	760,705,710	
Các khoản trích trước khác	<u>6,088,609,418</u>	<u>227,964,467</u>
Cộng	<u>8,095,580,758</u>	<u>870,066,494</u>
5.15. Phải trả khác	Cuối 09 tháng	Đầu năm
a/-Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	569,113,326	506,341,781
Phải trả về cổ phần hoá		
Tài sản thừa chờ xử lý	1,149,432,368	
Nhận ký quỹ, ký cược	68,521,358	
Các khoản phải trả phải nộp khác	90,984,071,081	31,742,837,451
Cộng	92,771,138,133	32,249,179,232
b/-Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	44,000,000	94,000,000
Cộng	44,000,000	94,000,000
5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối 09 tháng	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	20,759,373,057	16,355,150,568
Quỹ phúc lợi	32,830,245,112	26,688,193,404
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	513,951,376	558,004,351
Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	<u>125,943,793</u>	<u>175,310,460</u>
Tổng cộng	<u>54,229,513,338</u>	<u>43,776,658,783</u>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	342,561,548,559	3,301,528,112		39,500,000,000	654,202,000	103,647,785,827	489,665,064,498
Tăng vốn trong năm trước	99,054,585,083						99,054,585,083
Tăng khác			72,113,422,152			5,063,621,350	77,177,043,502
Giảm khác							
Lợi nhuận trong năm trước	(3,301,528,112)		(70,594,335,748)	(39,500,000,000)	(654,202,000)	(108,711,407,177)	(222,761,473,037)
Số dư đầu năm nay	441,616,133,642	-	1,519,086,404	-	-	109,772,651,739	109,772,651,739
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm nay						94,508,922,148	94,508,922,148
Điều chỉnh tăng theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước							
Tăng khác							
Trích lập quỹ			32,931,795,522				
Điều chỉnh giảm theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước						(109,772,651,739)	(76,840,856,217)
Giảm khác			(34,450,881,926)				(34,450,881,926)
Số dư cuối năm nay	441,616,133,642	-	-	-	-	94,508,922,148	536,125,055,790

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Nguồn vốn của Công ty được đầu tư bởi Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn TNHH Một Thành Viên.

(Phần tiếp theo ở trang 25)

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN (VISSAN)**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

09 Tháng năm nay 09 Tháng năm trước

Doanh thu bán hàng 2,665,315,585,848 3,070,427,230,088

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

09 Tháng năm nay

09 Tháng năm trước

Chiết khấu thương mại 19,301,933,728 18,084,560,818

Giảm giá hàng bán 9,020,076

Hàng bán bị trả lại 1,814,173,591 3,664,980,979

21,125,127,394

21,749,541,797

6.3. Giá vốn hàng bán

09 Tháng năm nay

09 Tháng năm trước

Giá vốn hàng bán 2,050,772,831,627 2,511,315,020,196

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

09 Tháng năm nay

09 Tháng năm trước

Lãi tiền gửi, tiền cho vay 16,572,296,613 4,399,527,062

Lãi bán các khoản đầu tư

Cổ tức, lợi nhuận được chia 177,522,900 207,110,050

Lãi chênh lệch tỷ giá 259,971,791 126,019,903

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính khác 180,000,000 183,566,196

Cộng 17,189,791,304 4,916,223,211

6.5. Chi phí tài chính

VND

09 Tháng năm nay

09 Tháng năm trước

Lãi tiền vay 7,558,728,502 6,042,185,708

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm 5,186,328,331 4,901,641,707

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá 53,904,424 71,380,533

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí tài chính khác

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng 12,798,961,257 11,015,207,948

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN (VISSAN)
Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

6.6. Thu nhập khác	VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	576,219,562	368,381,286
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	<u>4,416,576,508</u>	<u>3,945,998,525</u>
Cộng	<u>4,992,796,070</u>	<u>4,314,379,811</u>

6.7. Chi phí khác	VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	507,851,919	62,943,023
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	3,335,307,874	233,323,419
Các khoản khác	<u>1,314,691,452</u>	<u>607,264,665</u>
Cộng	<u>5,157,851,245</u>	<u>903,531,107</u>

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6.8.1. Chi phí bán hàng	VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	267,441,626,331	277,594,572,852
Trong đó : chiếm trên 10% tổng chi phí		
Chi phí nhân viên	110,394,044,672	97,029,298,285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,450,074,532	45,548,258,944
Chi phí bằng tiền khác	94,552,174,080	106,965,650,183
Các khoản chi phí khác	25,045,333,047	28,051,365,440



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

6.8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước	
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	225,661,872,892	182,037,164,349	
Trong đó : chiếm trên 10% tổng chi phí			
Chi phí nhân viên quản lý	163,177,222,281	132,372,633,790	
Thuế, phí và lệ phí		19,275,117,289	
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí bằng tiền khác	30,750,337,378		
Các khoản chi phí khác	31,734,313,233	30,389,413,270	
6.8.3. Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước	
Chi phí bán hàng	18,562,658,909	29,555,512,849	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,361,315,618	1,952,068,217	
6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,548,019,508,973	1,979,165,267,130	
Chi phí nhân công	361,153,449,711	318,410,880,650	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,357,148,314	11,903,852,429	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,443,015,064	79,792,177,492	
Chi phí khác bằng tiền	166,897,358,641	161,836,481,903	
Cộng	2,163,870,480,703	2,551,108,659,604	
6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		VND	
	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28,087,863,862	23,502,399,645	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,867,090,993		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29,954,954,855	23,502,399,645	

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi phí thuế TNDN của các năm trước.
- Các khoản tiền phạt hành chính về thuế.



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN (VISSAN)
 Địa chỉ: Số 420/Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	895,684,148,323	543,200,656,051
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	895,684,148,323	543,200,656,051

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

	09 Tháng năm nay	09 Tháng năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	939,916,663,062	554,839,344,786
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	939,916,663,062	554,839,344,786

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC

Trà Vinh

Văn Đức Mười



